

Quảng Bình, ngày 29 tháng 7 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Tuyên Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 4 về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết 34/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của UBND huyện Tuyên Hóa tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2013 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 481/TTr-TNMT ngày 15 tháng 7 năm 2013 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tuyên Hóa,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuyên Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>115.098,44</b>	<b>100,00</b>	<b>115.098,44</b>	<b>100,00</b>	<b>115.098,44</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>101.504,11</b>	<b>88,19</b>	<b>103.849,02</b>		<b>103.849,02</b>	<b>90,23</b>

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tinh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó:						
1.1	Đất lúa nước	1.695,11	1,47	1.502,92		1.502,92	1,31
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.533,13	1,33	1.338,94	10,50	1.349,44	1,17
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.152,09	2,74		4.416,79	4.416,79	3,84
1.3	Đất rừng phòng hộ	31.679,99	27,52	19.652,99		19.652,99	17,07
1.4	Đất rừng đặc dụng			13.870,00		13.870,00	12,05
1.5	Đất rừng sản xuất	62.123,60	53,97	62.556,44		62.556,44	54,35
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	48,62	0,04	69,42		69,42	0,06
1.7	Đất làm muối						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.199,74</b>	<b>5,39</b>	<b>10.872,03</b>		<b>10.872,03</b>	<b>9,45</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	18,55	0,02	21,73		21,73	0,02
2.2	Đất quốc phòng	953,43	0,83	1.309,43		1.309,43	1,14
2.3	Đất an ninh	2,12	0,00	3,77		3,77	0,00
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	241,08	0,21		533,31	533,31	0,46
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	108,27	0,09		994,07	994,07	0,86
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	64,92	0,06	1.349,23		1.349,23	1,17
2.8	Đất di tích danh thắng	0,67	0,00	1,88		1,88	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,89	0,01	11,89		11,89	0,01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	6,80	0,01	6,80		6,80	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	319,29	0,28	324,29		324,29	0,28
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	2.351,73	2,04		2.243,68	2.243,68	1,95
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.472,43	1,28	3.009,34		3.009,34	2,61
	Trong đó:						
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	15,70	0,01	15,74		15,74	0,01
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	8,73	0,01	13,40		13,40	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	62,81	0,05	75,07		75,07	0,07
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	34,60	0,03	45,41		45,41	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	29,44	0,02		174,94	174,94	0,15
2.15	Đất ở tại nông thôn	623,12	0,54		1.003,42	1.003,42	0,87
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>7.394,59</b>	<b>6,42</b>				
	Đất chưa sử dụng còn lại				377,39	377,39	0,33
	Diện tích đưa vào sử dụng				7017,2	7017,2	
*	<b>Các chỉ tiêu quan sát</b>						
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>1.075,18</b>	<b>0,93</b>	<b>1.725,18</b>		<b>1.725,18</b>	<b>1,50</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>			<b>13.605,00</b>		<b>13.605,00</b>	<b>11,82</b>
<b>3</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>3.642,75</b>	<b>3,16</b>		<b>4.341,19</b>	<b>4.341,19</b>	<b>3,77</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu du lịch</b>						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.397,08</b>	<b>1.361,26</b>	<b>1.035,82</b>
	Trong đó:			
1.1	Đất lúa nước	226,54	149,98	76,56
1.2	Đất trồng cây lâu năm	275,05	154,42	120,63
1.3	Đất rừng sản xuất	1.648,77	890,51	758,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	10,00		10,00
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,20	1,00	0,20
1.7	Đất làm muối			
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>700,00</b>	<b>11,00</b>	<b>689,00</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	700,00	11,00	689,00
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4.742,00</b>	<b>2.640,31</b>	<b>2.101,69</b>
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	5,00		5,00

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	270,00	92,64	177,36
1.3	Đất rừng phòng hộ	300,00	246,00	54,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	675,00	675,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	3.100,00	1.276,67	1.823,33
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.7	Đất làm muối			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.275,20</b>	<b>1.413,07</b>	<b>862,13</b>
	Trong đó:			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng			
2.3	Đất an ninh	0,15	0,15	
2.4	Đất khu công nghiệp			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	5,93	3,38	2,55
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	807,63	575,63	232,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.015,81	583,78	432,03
2.8	Đất di tích danh thắng			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,50		2,50
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3,53	2,76	0,77
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	371,57	206,46	165,11
	Trong đó:			
	Đất cơ sở văn hoá			
	Đất cơ sở y tế	2,14	0,87	1,27
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo			
	Đất cơ sở thể dục thể thao			
2.14	Đất ở tại đô thị	1,80	1,10	0,70
2.15	Đất ở tại nông thôn	66,28	39,81	26,47
*	<b>Các chỉ tiêu quan sát</b>			
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>			
<b>2</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>66,28</b>	<b>39,81</b>	<b>26,47</b>
<b>3</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>675,00</b>	<b>675,00</b>	
<b>4</b>	<b>Đất khu du lịch</b>			

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa xác lập ngày 18 tháng 3 năm 2013).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Tuyên Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích hiện trạng năm 2010	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>115.098,44</b>	<b>115.098,44</b>	<b>115.098,44</b>	<b>115.098,44</b>	<b>115.098,44</b>	<b>115.098,44</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>101.504,11</b>	<b>101.698,89</b>	<b>101.822,89</b>	<b>102.662,32</b>	<b>102.893,49</b>	<b>102.783,16</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.695,11	1.672,83	1.647,76	1.621,16	1.565,32	1.548,13
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.533,13	1.512,85	1.488,28	1.462,18	1.409,34	1.392,15
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.152,09	3.167,08	3.255,24	3.373,08	3.515,04	3.606,43
1.3	Đất rừng sản xuất	62.123,60	62.098,95	62.202,15	61.880,99	62.066,44	61.783,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	31.679,99	31.679,99	31.793,99	19.076,99	19.201,99	19.445,99
1.5	Đất rừng đặc dụng				13.870,00	13.870,00	13.870,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	48,62	48,62	48,32	48,02	47,62	47,62
1.7	Đất làm muối						
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>6.199,74</b>	<b>6.382,82</b>	<b>6.886,81</b>	<b>7.352,82</b>	<b>7.927,15</b>	<b>8.974,07</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	18,55	19,68	21,38	21,73	21,73	21,73
2.2	Đất quốc phòng	953,43	953,43	954,43	969,43	979,43	1.129,43
2.3	Đất an ninh	2,12	2,12	2,12	2,12	2,12	2,27
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	241,08	265,21	342,84	411,04	464,64	497,09
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	108,27	220,27	391,07	547,07	669,07	762,07
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	64,92	64,92	215,42	353,08	588,08	857,70
2.8	Đất di tích, danh lam thắng cảnh	0,67	0,67	1,88	1,88	1,88	1,88
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,89	7,89	7,89	7,89	7,89	9,39
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	6,80	6,80	6,80	6,80	6,80	6,80
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	319,29	319,29	320,42	321,24	322,46	322,96
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	2.351,73	2.351,34	2.286,36	2.260,16	2.259,18	2.254,18
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.472,43	1.501,62	1.624,52	1.696,65	1.809,15	2.269,24
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	15,70	15,70	15,74	15,74	15,74	15,74
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	8,73	9,53	9,93	11,90	11,90	11,90
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	62,81	63,54	68,86	70,15	72,21	73,57

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích hiện trạng năm 2010	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất cơ sở thể dục thể thao	34,60	34,60	37,35	40,12	42,87	45,41
2.14	Đất ở nông thôn	623,12	639,34	680,59	721,54	761,53	805,04
2.15	Đất ở tại đô thị	29,44	30,24	31,09	32,19	33,19	34,29
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>						
	Đất chưa sử dụng còn lại	7.394,59	7.016,73	6.388,75	5.083,30	4.277,80	3.341,21
	Diện tích đưa vào sử dụng		377,86	627,98	1305,45	806,50	936,59
<b>*</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU QUAN SÁT</b>						
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>1.075,18</b>	<b>1075,18</b>	<b>1075,18</b>	<b>1075,18</b>	<b>1.075,18</b>	<b>1075,18</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>						
<b>3</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>				<b>13.605,00</b>	<b>13.605,00</b>	<b>13.605,00</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu du lịch</b>						

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.361,26</b>	<b>65,22</b>	<b>212,72</b>	<b>174,85</b>	<b>297,95</b>	<b>610,52</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	149,98	21,78	24,58	31,09	55,35	17,18
1.2	Đất trồng cây lâu năm	154,42	7,01	54,41	22,26	24,49	46,25
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	890,51	24,65	86,30	88,85	179,53	511,18
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00		0,30	0,30	0,40	
1.7	Đất làm muối						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>11,00</b>		<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>5,50</b>	<b>4,50</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						

2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	11,00		0,50	0,50	5,50	4,50
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>2.640,31</b>	<b>260,00</b>	<b>336,71</b>	<b>1.014,29</b>	<b>529,11</b>	<b>500,20</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	92,64	2,00	28,71	10,10	28,63	23,20
1.3	Đất rừng phòng hộ	246,00		114,00	40,00	50,00	42,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	675,00			675,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	1.276,67		190,00	206,19	445,48	435,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.7	Đất làm muối						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.413,07</b>	<b>117,86</b>	<b>291,27</b>	<b>291,16</b>	<b>276,39</b>	<b>436,39</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh	0,15					0,15
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	3,38	0,20	3,18			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	575,63	112,00	121,83	133,80	122,00	86,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	583,78		140,50	137,66	137,00	168,62
2.8	Đất di tích danh thắng						

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,76		0,86	0,50	0,90	0,50
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	206,46	2,80	14,01	10,05	7,36	172,24
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,87	0,20	0,23	0,44		
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>						
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>						
2.14	Đất ở tại đô thị	1,10	-	0,30	0,30	0,40	0,10
2.15	Đất ở tại nông thôn	39,81	2,86	10,59	8,85	8,73	8,78
*	<b>Các chỉ tiêu quan sát</b>						
1	<b>Đất đô thị</b>						
2	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>						
3	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>675,00</b>			<b>675,00</b>		
4	<b>Đất khu du lịch</b>						

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Tuyên Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt; tập trung chỉ đạo UBND các xã, thị trấn triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hóa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ

cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Chính phủ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tuyên Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Quang**